



zhǎng jìn

长进

noun · progress; improvement

Example Sentences

tā xué xí yǒu zhǎng jìn
他学习有长进。

He has made progress in his studies.

lǎo shī biǎo yáng le tā zài kǒu yǔ fāng miàn de zhǎng jìn
老师表扬了他在口语方面的长进。

The teacher praised his improvement in spoken language.

jīng guò liàn xí tā de shū fǎ zhǎng jìn bù shǎo
经过练习，他的书法长进不少。

After practice, his calligraphy has improved a lot.

Trace each character, then write the word on your own.

长	长	长	长	长	长	长								
进	进	进	进	进	进	进	进	进	进	进				